

Bản án số: **03/2024/HNGĐ - ST.**

Ngày 28/3/2024.

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình
có yếu tố nước ngoài*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Sơn;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Kim Thanh và bà Hoàng Thị Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Lương Minh Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 17/2023/TLST – HNGĐ, ngày 25 tháng 12 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 02/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn K, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn ĐP, xã HP, huyện SD, tỉnh TQ.

- Bị đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Nơi ĐKHTTT: Thôn ĐP, xã HP, huyện SD, tỉnh TQ (Hiện đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn K trình bày:

Anh và chị Lê Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn ĐP, xã HP, huyện SD, tỉnh TQ, đăng ký kết hôn ngày 01 tháng 11 năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã HP, huyện SD, tỉnh TQ, trước khi kết hôn vợ chồng anh có thời gian tìm hiểu nhau và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, sau khi kết hôn hai vợ chồng chị sinh sống tại Thôn ĐP, xã HP, huyện SD, tỉnh TQ. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng anh hạnh phúc. Đến giữa năm 2019 vợ anh đi xuất khẩu lao động tại ĐL đến nay đã gần 4 năm, nhưng vợ anh không trở về, hai vợ chồng sống

ly thân và không liên lạc với nhau nữa, hiện nay chị T ở địa chỉ cụ thể nào thì anh không biết.

Do tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân không thể hàn gắn được, vì vậy anh khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết cho anh ly hôn với chị Lê Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung, cháu Trần Thị Thanh Tr, sinh năm 2002, hiện cháu đã xây dựng gia đình có cuộc sống riêng và cháu Trần Văn K, sinh ngày 16/6/2005, cháu K đã học song lớp 12, hiện đã đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh xác định vợ chồng anh không có tài sản chung và không vay nợ ai, nên không yêu cầu toà án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị T hiện đang ở nước ngoài: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật đồng thời đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị Lê Thị T thông qua người thân của chị T tại Việt Nam đó là bố, mẹ đẻ chị T là ông Lê Văn L và bà Bùi Thị M trú tại thôn ĐT, xã TĐ, huyện SD, tỉnh TQ.

Tòa án tiến hành xác minh: Ông Lê Văn L và bà Bùi Thị M có ý kiến như sau: Năm 2000 anh H và con gái ông bà là Lê Thị T đăng ký kết hôn tại UBND xã HP, huyện SD, tỉnh TQ, sau khi kết hôn sinh sống tại xã HP. Khoảng năm 2019 con gái ông bà đi xuất khẩu lao động tại ĐL đến nay đã được khoảng 4 năm. Trong thời gian lao động ở nước ngoài chị T có gọi điện về cho cháu gái ông là Trần Thị Thanh Tr và em cậu là Lê Hồng Q để nói chuyện với vợ chồng ông, mỗi lần gọi về chỉ hỏi thăm tình hình sức khỏe nên vợ chồng ông không biết địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài; Vợ chồng anh H, chị T có 02 con chung: cháu Trần Thị Thanh Tr, sinh năm 2002, hiện cháu đã lập gia đình và đang học tại ĐHTT; cháu Trần Đình K, sinh năm 2005, cháu K đi xuất khẩu lao động tại ĐL tháng 11 năm 2023; vợ chồng anh H, chị T có tài sản chung là 01 nhà 3 tầng, 01 nhà kho và 01 xe ô tô. Nhà 3 tầng và nhà kho đã bị nhà nước phát mại, còn xe ô tô anh H đang sử dụng để chạy taxi. Về vay nợ chung thì vợ chồng ông bà không biết và việc anh H làm đơn xin ly hôn là quyền của anh H, vợ chồng ông bà không can thiệp.

Do chị Lê Thị T đang ở nước ngoài, anh Trần Văn K không yêu cầu hòa giải, do vậy căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa anh Trần Văn K tiếp tục đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lê Thị T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến phiên tòa. Chị Lê Thị T đã được người thân trong gia đình thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Công văn 253/TANDTC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị Lê Thị T theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ có đủ cơ sở xác định cuộc sống vợ chồng của anh Trần Văn K và chị Lê Thị T không có hạnh phúc, đã sống ly

thân nhiều năm, hiện chị T đang ở nước ngoài không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, khoản 4 Điều 207; khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn K, xử cho anh Trần Văn K được ly hôn với chị Lê Thị T.

Về con chung: cháu Trần Thị Thanh Tr đã trưởng thành và lập gia đình, có cuộc sống riêng; cháu Trần Đình K đã đủ 18 tuổi và hiện đang lao động tại ĐL. Cả 2 cháu đã trưởng thành tự lao động kiếm sống nuôi bản thân nên không cần giao con chung cho bố hoặc mẹ chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh H xác định không có, không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Anh Trần Văn K phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Văn K và chị Lê Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01 tháng 11 năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã HP, huyện SD, tỉnh TQ, theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp. Ngày 04/12/2023, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Tuyên Quang có công văn số 1061/PA08 - Đ1 về cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của công dân, nội dung: “Lê Thị T, sinh ngày 09/11/1982, đã được cấp hộ chiếu số C5884038. Ngày 06/3/2019 Lê Thị T xuất cảnh ra nước ngoài tại Sân bay quốc tế Nội Bài (không có địa chỉ nơi đến)”. Như vậy qua thu thập thông tin, tài liệu xác định chị Lê Thị T hiện nay đang ở nước ngoài.

[2]. Về việc vắng mặt của đương sự: Chị Lê Thị T hiện đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể, gia đình chị T xác nhận chị vẫn liên lạc với gia đình, tuy nhiên gia đình không biết địa chỉ cụ thể của chị. Tòa án đã tiến hành niêm yết văn bản tố tụng và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị Lê Thị T thông qua bố mẹ đẻ của chị T. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Công văn 253/TANDTC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án xét xử vắng mặt chị Lê Thị T là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn K:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Lời khai của anh Trần Văn K phù hợp với ý kiến trình bày của bố mẹ đẻ chị T và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Do đó, có cơ sở xác định cuộc sống chung giữa anh H và chị T không hạnh phúc và không có khả năng hàn gắn, hiện anh H và chị T mỗi người ở một nước khác nhau, không còn quan tâm tới nhau, đã sống ly thân nhiều năm. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T đã thực sự không còn tiếng nói chung, không cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Trần Văn K.

[3.2]. Về con chung: Quá trình chung sống anh H và chị T có hai con chung là cháu Trần Thị Thanh Tr, sinh năm 2002 và cháu Trần Văn K sinh ngày 16/5/2005. Hội đồng xét xử thấy cháu Tr và cháu K hiện nay đã trưởng thành, cháu Tr đã xây dựng gia đình và ổn định cuộc sống riêng; cháu K cũng đã đủ 18 tuổi và đang xuất khẩu lao động tại ĐL nên không cần phải giao con chung cho vợ hoặc chồng trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

[3.3]. Về tài sản chung và vay nợ chung: Theo lời khai anh Trần Văn K không có tài sản chung, không có vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Anh Trần Văn K là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn K và chị Lê Thị T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, khoản 4 Điều 207; khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Công văn 253/TANDTC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Văn K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn K được ly hôn với chị Lê Thị T.

2. Về con chung: Các con chung của anh H, chị T đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động, tạo ra tài sản để nuôi bản thân nên không cần giao cho bố hoặc mẹ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

3. Về án phí: Anh Trần Văn K phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh H đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 0000023 ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Anh Trần Văn K đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà nội
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã HP, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thanh Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Kim Thanh - Hoàng Thị Duyên

Hồ Thanh Sơn

